

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 67

DE VI

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên (nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 5 năm 2021)
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2021)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 5 năm 2021)
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2021)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2021) và Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành (đến ngày 11 tháng 3 năm 2021)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Kí Jung	Thành viên Ban Điều hành
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Quốc Học	Trưởng Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



The stamp is circular with a red border. Inside, it contains the text: 'M.S.D. 010015061', 'NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM', and 'Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI'. A blue ink signature is written across the stamp.

Nguyễn Thiên Hoàng

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV

ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số: 0971/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Đỗ Hồng Dương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	12.660.583	12.294.193
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	7	68.851.444	49.432.144
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8	135.940.229	85.347.858
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		112.042.988	62.191.227
2.	Cho vay các TCTD khác		24.026.575	23.295.457
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9	(129.334)	(138.826)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	6.068.913	10.169.711
1.	Chứng khoán kinh doanh		6.083.165	10.184.436
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(14.252)	(14.725)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	192.282	167.933
VI.	Cho vay khách hàng		1.325.528.925	1.195.239.968
1.	Cho vay khách hàng	12	1.354.632.643	1.214.295.916
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(29.103.718)	(19.055.948)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	177.088.795	125.114.962
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		111.675.314	112.192.338
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		65.711.393	13.501.317
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(297.912)	(578.693)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	2.847.647	2.760.622
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	2.134.086	2.039.869
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	595.596	603.605
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		215.617	215.470
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	15.3	(97.652)	(98.322)
IX.	Tài sản cố định	16	10.741.232	10.422.121
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	6.338.050	6.162.330
a.	Nguyên giá tài sản cố định		14.264.308	13.353.310
b.	Hao mòn tài sản cố định		(7.926.258)	(7.190.980)
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	4.403.182	4.259.791
a.	Nguyên giá tài sản cố định		6.407.788	6.007.344
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.004.606)	(1.747.553)
X.	Tài sản Có khác	17	21.775.742	25.736.200
1.	Các khoản phải thu		7.838.680	9.784.393
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		10.901.959	12.821.354
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		36.588	37.087
4.	Tài sản Có khác		3.567.089	3.707.796
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(568.574)	(614.430)
	TỔNG TÀI SẢN		1.761.695.792	1.516.685.712

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	25.340.018	17.222.797
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	98.007.392	82.260.848
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		58.953.639	40.828.386
2.	Vay các TCTD khác		39.053.753	41.432.462
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	1.380.397.799	1.226.673.942
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	14.349.996	12.853.270
V.	Phát hành giấy tờ có giá	22	123.681.757	63.236.692
VI.	Các khoản nợ khác	23	33.589.804	34.791.551
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		21.527.269	22.428.269
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		114.444	113.813
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		11.948.091	12.249.469
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.675.366.766	1.437.039.100
VII.	Vốn và các quỹ	25		
1.	Vốn của Ngân hàng		65.145.472	54.780.413
a.	Vốn điều lệ		50.585.239	40.220.180
b.	Thặng dư vốn cổ phần		14.292.382	14.292.382
c.	Vốn khác		267.851	267.851
2.	Quỹ của Ngân hàng		9.684.951	8.064.281
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(367.882)	49.915
4.	Lợi nhuận chưa phân phối		8.672.557	13.517.408
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.193.928	3.234.595
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.329.026	79.646.612
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.761.695.792	1.516.685.712

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	8.458.181	4.085.698
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	3.972.645	2.723.799
a.	Cam kết mua ngoại tệ		2.816.946	1.581.271
b.	Cam kết bán ngoại tệ		1.155.699	1.142.528
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	121.248.044	79.827.911
4.	Bảo lãnh khác	39	167.338.469	155.955.887
5.	Cam kết khác	39	8.355.060	12.696.460

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thuyết minh	
			Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	101.007.908	100.687.502
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(54.184.600)	(64.890.703)
I	Thu nhập lãi thuần		46.823.308	35.796.799
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.370.092	8.618.090
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.755.811)	(3.351.709)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	6.614.281	5.266.381
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	1.896.154	1.732.324
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30.1	586.241	478.668
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.2	207.431	1.516.137
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		793.672	1.994.805
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		8.957.444	7.992.789
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(2.778.592)	(2.900.221)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	6.178.852	5.092.568
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	187.622	154.267
	Tổng thu nhập hoạt động		62.493.889	50.037.144
7.	Chi phí nhân viên		(11.428.468)	(10.117.321)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(1.222.703)	(980.093)
9.	Chi phí hoạt động khác		(6.814.150)	(6.595.546)
VIII	Tổng chi phí hoạt động	33	(19.465.321)	(17.692.960)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		43.028.568	32.344.184
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9, 13	(29.480.917)	(23.317.941)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		13.547.651	9.026.243
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2.707.403)	(1.799.378)
11.	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		1.023	(3.300)
XII	Chi phí thuế TNDN	34, 5.1	(2.706.380)	(1.802.678)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		10.841.271	7.223.565
	Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát		(301.133)	(226.943)
	Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ		10.540.138	6.996.622
	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	1.729	1.004

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		103.175.768	102.790.502
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(55.085.600)	(67.158.420)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		6.614.281	5.266.381
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán		2.902.314	4.045.385
Chi hoạt động khác		(2.058.082)	(2.050.717)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	8.233.496	7.135.895
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(17.575.802)	(19.160.792)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	24	(2.614.061)	(2.109.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		43.592.314	28.758.261
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(3.809.544)	(14.905.662)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(47.840.246)	13.505.590
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(24.349)	(75.803)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(140.336.727)	(97.297.933)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt	13, 14.4, 14.5	(19.838.357)	(25.417.774)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.151.176	2.327.530
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.236.588)	(4.130.532)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		15.746.544	5.577.669
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		164.077.666	25.104.641
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		60.445.065	464.330
Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1.496.726	466.850
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(3.532.641)	(2.289.779)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25.1	(895)	(198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.890.144	(67.912.810)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.015.514)	(1.061.633)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8.383	8.545
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(4.944)	(1.154)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(53.725)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		88.441	134.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(977.359)	(919.255)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.353.760)	(2.669.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.353.760)	(2.669.096)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.559.025	(71.501.161)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		98.771.241	170.272.402
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	165.330.266	98.771.241

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 10 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27.223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26.752 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST ("BSL")	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong năm, Công ty con của Ngân hàng là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Quốc tế ("IIDC") đã giải thể.

25
G
H
M
N

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 8 năm 2020	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC4-KDBH ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 25.3.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN

Ngày 30 tháng 07 năm 2021, NHNN nước ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 11 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Thông tư 11 mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại tài sản có rủi ro tín dụng phát sinh thêm từ 03 hoạt động bao gồm: Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ; Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Ngân hàng thực hiện phân loại nợ từ ít nhất mỗi quý một lần sang mỗi tháng một lần, đồng thời, căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;

- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 11 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác cấp tín dụng, chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác; khoản nợ được bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ và khoản mua nợ; khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Các khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm hợp đồng, thỏa thuận với Ngân hàng, Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi được phân loại vào nhóm nợ xấu;
- Ngân hàng không bắt buộc phải chuyển khoản nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong trường hợp “Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế)”;
- Ngân hàng được tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro đối với tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo các hướng dẫn của Thông tư về cách xác định giá trị;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp phát hành, thay vì tính toàn bộ theo mệnh giá, Thông tư 11 quy định đối với những doanh nghiệp có giá trị vốn chủ sở hữu thấp hơn giá trị vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu tại tổ chức phát hành thì giá trị tài sản bảo đảm được tính theo công thức quy định tại Thông tư, trong đó các doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu âm, giá trị tài sản bảo đảm phải coi bằng 0;
- Ngân hàng phải thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị tài sản bảo đảm khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể vào cuối năm tài chính cho các trường hợp được quy định bởi Thông tư;
- Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN

Ngày 02 tháng 4 năm 2021, NHNN đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid 19. Thông tư 03 có hiệu lực từ ngày 17 tháng 5 năm 2021.

Ngày 07 tháng 9 năm 2021, NHNN đã ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 nêu trên. Thông tư 14 có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2021.

Thông tư số B7-021-002-CL của Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Ngày 24 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng Quốc gia Campuchia đã ban hành Thông tư số B7-021-002-CL về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Ngân hàng đã áp dụng các Thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Trung ương, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư 01; Thông tư 03; Thông tư 14 và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.
- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia (NBC) về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" của NBC ký ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính và trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Đơn vị	Quỹ	Tỷ lệ	Mức tối đa	Căn cứ trích
BIDV, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017
	Quỹ dự trữ tài chính	10% lợi nhuận sau thuế		
	Quỹ khác	Đại hội đồng cổ đông quyết định	Đại hội đồng cổ đông quyết định	
BIDC hoạt động tại Campuchia	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BAMC	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Theo phê duyệt của các chủ sở hữu		
BSC, MHBS	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	
BIC	Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016
LVB	Quỹ dự trữ theo luật định	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Quyết định số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2001

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/ chi phí lãi và các khoản thu nhập/ chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Thuyết minh số 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVB và LVI là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với các công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

5.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2021						Tổng cộng Triệu VND
	Ngân hàng Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Bảo hiểm Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	
Thu nhập lãi thuần	46.197.843	149.622	246.780	210.927	5.993	12.143	46.823.308
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	46.209.986	149.622	246.780	210.927	5.993	-	46.823.308
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(12.143)	-	-	-	-	12.143	-
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	5.614.325	(218)	697.718	367.384	13.443	(78.371)	6.614.281
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	5.535.954	(218)	697.718	367.384	13.443	-	6.614.281
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	78.371	-	-	-	-	(78.371)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	1.892.020	(1.872)	8.238	(2.232)	-	-	1.896.154
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán	595.631	-	65.127	159.489	-	(26.575)	793.672
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.214.629	2.247	364	(8.103)	436	(30.721)	6.178.852
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	289.470	-	9.971	6.245	-	(118.064)	187.622
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	60.803.918	149.779	1.028.198	733.710	19.872	(241.588)	62.493.889
Chi phí nhân viên	(10.837.022)	(47.626)	(331.042)	(234.638)	(14.757)	36.617	(11.428.468)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.206.709)	(1.214)	(7.398)	(7.362)	(20)	-	(1.222.703)
Chi phí hoạt động khác	(6.641.207)	(22.865)	(168.870)	(62.549)	(4.565)	85.906	(6.814.150)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(18.684.938)	(71.705)	(507.310)	(304.549)	(19.342)	122.523	(19.465.321)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	42.118.980	78.074	520.888	429.161	530	(119.065)	43.028.568
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	(29.451.585)	(35.830)	-	21.641	-	(15.143)	(29.480.917)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	12.667.395	42.244	520.888	450.802	530	(134.208)	13.547.651
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.507.572)	(8.420)	(109.628)	(81.783)	-	-	(2.707.403)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	1.496	-	496	-	-	(969)	1.023
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	10.161.319	33.824	411.756	369.019	530	(135.177)	10.841.271
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021							
TỔNG TÀI SẢN	1.764.930.589	4.213.514	6.390.712	7.221.614	2.206.111	(23.266.748)	1.761.695.792
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.679.398.984	3.262.697	3.607.066	5.581.334	6.236	(16.489.551)	1.675.366.766

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

5.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2021			Tổng cộng Triệu VND
	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.921.601	40.579	(120.909)	10.841.271
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	1.744.943.200	41.383.211	(24.630.619)	1.761.695.792
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	1.657.873.507	34.626.312	(17.133.053)	1.675.366.766
	Năm 2020			Tổng cộng Triệu VND
	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Điều chỉnh hợp nhất Triệu VND	
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.206.647	65.245	(48.327)	7.223.565
Tổng tài sản tại ngày cuối năm	1.493.858.431	43.953.765	(21.126.484)	1.516.685.712
Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm	1.411.522.547	38.832.368	(13.315.815)	1.437.039.100



6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUỲ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	9.975.494	9.465.082
Tiền mặt bằng ngoại tệ	2.651.106	2.819.616
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	33.983	9.495
	<u>12.660.583</u>	<u>12.294.193</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	64.546.235	45.571.911
- Bằng VND	41.393.995	41.560.918
- Bằng ngoại tệ	23.152.240	4.010.993
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	2.009.782	1.323.498
- Bằng ngoại tệ	2.009.782	1.323.498
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	2.295.427	2.536.735
- Bằng ngoại tệ	2.295.427	2.536.735
	<u>68.851.444</u>	<u>49.432.144</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại NHNN, Ngân hàng Trung ương Myanmar, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

8. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	112.042.988	62.191.227
Tiền gửi không kỳ hạn	11.048.869	14.478.998
- Bằng VND	2.367.354	866.324
- Bằng ngoại tệ	8.681.515	13.612.674
Tiền gửi có kỳ hạn	100.994.119	47.712.229
- Bằng VND	86.967.309	41.241.787
- Bằng ngoại tệ	14.026.810	6.470.442
Cho vay các TCTD khác	24.026.575	23.295.457
Cho vay các TCTD khác bằng VND	23.757.391	22.776.601
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	4.581.876	7.863.459
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	269.184	518.856
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(129.334)	(138.826)
	<u>135.940.229</u>	<u>85.347.858</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNN theo Thông tư 11) và cho vay các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	(Trình bày lại) (*) Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	108.111.123	60.455.088
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	1.011	1.023
	<u>108.112.134</u>	<u>60.456.111</u>

(*) Số liệu đầu năm đã được loại trừ số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của Thông tư 11 nhằm đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh của số liệu báo cáo tài chính hợp nhất.

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	145.165	1.027	146.192
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2020	(7.408)	(2)	(7.410)
Tăng khác	45	-	45
Số dư tại ngày 31/12/2020	137.802	1.025	138.826
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2021	(9.479)	(14)	(9.493)
Số dư tại ngày 31/12/2021	128.323	1.011	129.334

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	5.391.158	9.793.887
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	5.198.029	9.495.520
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	102.803	298.367
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	90.326	-
Chứng khoán Vốn	692.007	390.549
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	140.323	73.878
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	551.254	316.182
Chứng khoán Vốn do các TCTD nước ngoài phát hành	430	489
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(14.252)	(14.725)
	<u>6.068.913</u>	<u>10.169.711</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	5.391.158	9.793.887
Đã niêm yết	5.237.138	9.495.519
Chưa niêm yết	154.020	298.368
Chứng khoán Vốn	692.007	390.549
Đã niêm yết	506.577	321.550
Chưa niêm yết	185.430	68.999
	6.083.165	10.184.436

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	63.998.176	(63.822.927)	175.249
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11.839.356	(11.810.569)	28.787
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52.158.820	(52.012.358)	146.462
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.259.130	(1.242.097)	17.033
Hoán đổi lãi suất	1.259.130	(1.242.097)	17.033
	65.257.306	(65.065.024)	192.282

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		
	(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50.144.104	(49.980.238)	163.866
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.419.184	(7.394.060)	25.124
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42.724.920	(42.586.178)	138.742
Công cụ tài chính phái sinh khác	1.284.432	(1.280.365)	4.067
Hoán đổi lãi suất	1.284.432	(1.280.365)	4.067
	51.428.536	(51.260.603)	167.933

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.318.860.723	1.174.770.629
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	2.708.287	2.107.251
Các khoản phải trả thay khách hàng	300.438	726.281
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	32.763.195	36.691.755
	1.354.632.643	1.214.295.916

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.325.854.570	97,88	1.179.268.926	97,12
Nợ cần chú ý	15.231.757	1,12	13.657.572	1,12
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.757.520	0,20	2.382.136	0,20
Nợ nghi ngờ	3.505.769	0,26	2.462.228	0,20
Nợ có khả năng mất vốn	7.283.027	0,54	16.525.054	1,36
	1.354.632.643	100,00	1.214.295.916	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	872.506.323	763.667.195
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	73.765.136	70.036.253
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	408.361.184	380.592.468
	1.354.632.643	1.214.295.916

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	26.797.803	1,98	27.061.345	2,23
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	3.327.629	0,25	3.541.739	0,29
Công ty TNHH khác	320.687.656	23,67	308.543.368	25,41
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	52.977.276	3,91	60.682.631	5,00
Công ty cổ phần khác	377.780.022	27,89	349.789.977	28,81
Công ty hợp danh	2.268	-	998	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24.738.699	1,83	20.842.782	1,72
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	879.617	0,06	679.196	0,06
Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân	546.722.445	40,36	442.520.980	36,43
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	719.228	0,05	632.900	0,05
	1.354.632.643	100,00	1.214.295.916	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	55.905.341	4,13	53.932.759	4,44
Khai khoáng	10.988.805	0,81	13.848.233	1,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	213.287.704	15,75	195.480.485	16,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	77.594.751	5,73	68.298.322	5,62
Xây dựng	109.609.443	8,09	108.049.832	8,90
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	413.692.695	30,54	373.938.373	30,79
Vận tải kho bãi	46.556.249	3,44	47.280.184	3,89
Dịch vụ	173.147.153	12,78	143.556.862	11,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31.887.349	2,35	29.791.513	2,45
Ngành khác	221.963.153	16,38	180.119.353	14,85
	1.354.632.643	100,00	1.214.295.916	100,00

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	28.451.297	18.368.762
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài	652.421	687.186
	29.103.718	19.055.948

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	10.512.092	8.543.856	19.055.948
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	27.934.614	1.555.795	29.490.409
Xử lý rủi ro trong năm	(19.344.615)	-	(19.344.615)
(Giảm) khác trong năm	(96.795)	(1.229)	(98.024)
Số dư cuối năm	19.005.296	10.098.422	29.103.718

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	6.602.261	8.029.875	14.632.136
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	20.752.273	514.286	21.266.559
Xử lý rủi ro trong năm	(16.802.855)	-	(16.802.855)
(Giảm) khác trong năm	(39.587)	(305)	(39.892)
Số dư cuối năm	10.512.092	8.543.856	19.055.948

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	111.608.009	112.091.031
Chứng khoán Chính phủ	59.786.386	78.805.292
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	45.423.447	26.621.204
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.398.176	6.664.535
Chứng khoán Vốn	67.305	101.307
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23.064	23.064
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35.491	67.491
Chứng khoán Vốn nước ngoài	8.750	10.752
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ chứng khoán sẵn sàng để bán	(180.849)	(151.452)
Dự phòng giảm giá	(26.356)	(25.992)
Dự phòng chung	(47.895)	(125.460)
Dự phòng cụ thể	(106.598)	-
	111.494.465	112.040.886

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	65.711.393	13.501.317
Chứng khoán Chính phủ	48.988.217	1.602.418
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.915.074	563.714
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.769.742	9.608.051
Chứng khoán Nợ nước ngoài	38.360	1.727.134
Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(117.063)	(427.241)
Dự phòng chung	(51.864)	(59.922)
Dự phòng cụ thể	(65.199)	(367.319)
	65.594.330	13.074.076

14.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại) (*)	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.915.158	91,20	36.200.608	85,03
Nợ cần chú ý	5.876.000	8,80	5.876.000	13,80
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	499.389	1,17
	66.791.158	100,00	42.575.997	100,00

(*) Số liệu đầu năm đã được bổ sung số dư mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành theo quy định của Thông tư 11 nhằm đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh của số liệu báo cáo tài chính hợp nhất.

14.4 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/ Trích lập (xem Thuyết minh số 30.2)	25.992	125.460	-	59.922	367.319	578.693
Xử lý rủi ro trong năm	364	(77.565)	106.598	(8.058)	191.622	212.961
Số dư cuối năm	26.356	47.895	106.598	51.864	65.199	297.912

14.5 Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	6.299.125
Trích lập trong năm	-	2.058.793
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	-	(8.357.918)
Số dư cuối năm	-	-

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (Thuyết minh số 15.1)	2.134.086	2.039.869
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.2)	595.596	603.605
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215.617	215.470
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 15.3)	(97.652)	(98.322)
	2.847.647	2.760.622

15.1 Góp vốn liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	1.600.737	50,00	1.505.054	1.595.702	50,00
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	242.491	55,00	115.089	218.599	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	451.000	290.858	37,25	400.000	225.568	34,32
	2.071.143	2.134.086		2.020.143	2.039.869	

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	595.596	18,52	244.207	603.605	18,52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	-	-	32,51	-	-	32,51
	244.207	595.596		244.207	603.605	

15.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	98.322	102.794
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(6.037)	1.417
Tăng/(Giảm) khác	5.367	(5.889)
Số dư cuối năm	97.652	98.322

2/1
T
M
3/4

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6.888.033	4.691.964	1.450.895	193.678	128.740	13.353.310
Mua trong năm	81.315	506.340	69.905	5.902	10.361	673.823
Đầu tư XDCB hoàn thành	367.081	148.165	48.181	11.417	1.933	576.777
Thanh lý, nhượng bán	(8.190)	(78.747)	(35.744)	(4.311)	(4.790)	(131.782)
(Giảm) khác	(160.329)	(32.250)	(9.959)	(5.025)	(257)	(207.820)
Số dư cuối năm	7.167.910	5.235.472	1.523.278	201.661	135.987	14.264.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.255.637	3.656.693	1.020.028	155.669	102.953	7.190.980
Khấu hao trong năm	313.382	461.332	139.639	23.019	14.006	951.378
Thanh lý, nhượng bán	(3.706)	(76.555)	(35.051)	(4.311)	(4.640)	(124.263)
(Giảm) khác	(48.775)	(30.603)	(9.005)	(2.966)	(488)	(91.837)
Số dư cuối năm	2.516.538	4.010.867	1.115.611	171.411	111.831	7.926.258
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4.632.396	1.035.271	430.867	38.009	25.787	6.162.330
Số dư cuối năm	4.651.372	1.224.605	407.667	30.250	24.156	6.338.050

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	479.379	657.848
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.441.933	3.199.698
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	16	16
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	63	95

16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.340.105	1.654.829	12.410	6.007.344
Mua trong năm	134.693	304.516	437	439.646
Thanh lý, nhượng bán (Giảm) khác	-	(1.816)	-	(1.816)
	(20.799)	(15.785)	(802)	(37.386)
Số dư cuối năm	4.453.999	1.941.744	12.045	6.407.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	364.642	1.376.860	6.051	1.747.553
Khấu hao trong năm	38.133	232.132	1.060	271.325
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.816)	-	(1.816)
Tăng/(giảm) khác	1	(12.002)	(455)	(12.456)
Số dư cuối năm	402.776	1.595.174	6.656	2.004.606
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	3.975.463	277.969	6.359	4.259.791
Số dư cuối năm	4.051.223	346.570	5.389	4.403.182

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tổng tài sản	4.973.940	1.343.315	3.630.625
Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	949.401	949.401	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	74	74	-

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	7.838.680	9.784.393
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 17.1)	2.140.006	2.884.878
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 17.2)	5.698.674	6.899.515
Các khoản lãi, phí phải thu	10.901.959	12.821.354
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36.588	37.087
Tài sản Có khác	3.567.089	3.707.796
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	150.176	220.018
- Chi phí chờ phân bổ	2.280.807	2.232.842
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	70.750
- Tài sản Có khác	1.080.686	1.184.186
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 17.3)	(568.574)	(614.430)
	21.775.742	25.736.200

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.140.006	2.884.878
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	156.036	211.382
- Các công trình khu vực miền Trung	65.835	85.908
- Các công trình khu vực miền Nam	127.506	287.997
- Các công trình khu vực nước ngoài	337.930	367.266

17.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	522.575	678.769
Các khoản phải thu bên ngoài	5.176.099	6.220.746
Trong đó:		
- Phải thu các bên trung gian thanh toán	1.579.998	1.772.757
- Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc	264.742	123.920
- Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại	508.368	1.520.167
- Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	845.172	715.731
- Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	326.846	416.175
- Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	1.931	39.113
	5.698.674	6.899.515

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	614.430	640.823
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(41.145)	(26.372)
(Giảm) khác	(4.711)	(21)
Số dư cuối năm	568.574	614.430

17.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	55.420	70.750
	55.420	70.750

18. KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Vay từ NHNN	8.149.986	10.167.268
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
- Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ	73.296	95.394
- Các khoản nợ NHNN khác bằng VND	7.927.190	9.922.374
2. Tiền gửi của Bộ Tài chính	5.402.955	5.622.261
- Bằng VND	2.652.006	2.835.599
- Bằng ngoại tệ	2.750.949	2.786.662
3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước Việt Nam và Lào	1.787.077	1.433.268
- Bằng VND	390.030	524.431
- Bằng ngoại tệ	1.397.047	908.837
4. Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	10.000.000	-
- Bằng VND	10.000.000	-
	25.340.018	17.222.797

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	12.117.060	13.879.104
- Bằng VND	7.302.940	9.272.041
- Bằng ngoại tệ	4.814.120	4.607.063
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	46.836.579	26.949.282
- Bằng VND	29.650.000	24.639.000
- Bằng ngoại tệ	17.186.579	2.310.282
Vay các TCTD khác	39.053.753	41.432.462
- Bằng VND	3.040.262	1.376.664
<i>Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp</i>	<i>102.110</i>	<i>364.998</i>
- Bằng ngoại tệ	36.013.491	40.055.798
	98.007.392	82.260.848

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	267.330.692	221.331.066
- Bằng VND	241.146.028	199.918.795
- Bằng ngoại tệ	26.184.664	21.412.271
Tiền gửi có kỳ hạn	1.107.780.582	998.833.657
- Bằng VND	1.062.171.574	962.570.294
- Bằng ngoại tệ	45.609.008	36.263.363
Tiền gửi vốn chuyên dụng	5.286.525	6.509.219
- Bằng VND	3.829.541	4.345.892
- Bằng ngoại tệ	1.456.984	2.163.327
	1.380.397.799	1.226.673.942

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	53.365.035	3,87	48.259.359	3,93
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	92.060.307	6,67	82.658.637	6,74
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà Nước giữ quyền chi phối	931.747	0,07	273.758	0,02
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	84.815.573	6,14	68.770.162	5,61
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	59.950.497	4,34	59.972.732	4,89
Công ty cổ phần khác	102.789.072	7,45	89.616.762	7,31
Công ty hợp danh	441.142	0,03	787.923	0,06
Doanh nghiệp tư nhân	3.075.874	0,22	2.768.524	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	89.152.871	6,46	62.434.876	5,09
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	600.806	0,04	1.160.030	0,09
Hộ kinh doanh, cá nhân	691.832.152	50,12	635.518.001	51,81
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	42.129.024	3,05	36.504.700	2,98
Tiền gửi của các đối tượng khác	159.253.699	11,54	137.948.478	11,24
	1.380.397.799	100,00	1.226.673.942	100,00

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	10.753.729	11.317.519
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	3.596.267	1.535.751
	14.349.996	12.853.270

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	79.426.444	23.174.927
Dưới 12 tháng	46.084.800	1.841.597
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	33.339.349	20.330.997
Từ 05 năm trở lên	2.295	1.002.333
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	323	323
Trái phiếu	3.120.412	2.300.363
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	1.127.901	300.061
Từ 05 năm trở lên	1.992.511	2.000.302
Trái phiếu tăng vốn BIDV	41.134.281	37.760.782
	123.681.757	63.236.692

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.030.583	2.800.024
Các khoản phải trả bên ngoài	28.555.114	29.790.004
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản lãi và phí phải trả	21.527.269	22.428.269
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 24)	873.805	781.427
- Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	3.481.449	3.107.775
- Các khoản phải trả cổ tức cổ đông ngoài Nhà nước	152.939	611.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	114.444	113.813
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.889.663	2.087.710
	33.589.804	34.791.551

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	14.627	630.922	(653.283)	(7.734)
Thuế TNDN	448.820	2.719.855	(2.614.061)	554.614
Các loại thuế khác	142.771	1.204.925	(1.196.023)	151.673
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	175.209	54.652	(54.609)	175.252
	781.427	4.610.354	(4.517.976)	873.805

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	40.220.180	14.292.382	5.193.122	2.718.766	118.745	33.648	267.851	49.915	13.517.408	3.234.595	79.646.612	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	10.365.059	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh trích lập quỹ của các năm tài chính trước	-	-	(2.178)	7.614	-	-	-	-	-	-	(5.436)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	1.025.374	524.669	55.194	9.499	-	-	-	-	(1.627.248)	12.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	(895)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(895)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.792.750)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(740.641)
Quyết định trả cổ tức trong năm (xem thuyết minh số 25.4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.140)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(212.576)
Biến động do giải thể IIRC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(38.819)
Tăng/(giảm) khác	-	-	2.164	899	(1.484)	(186)	-	-	-	-	(9.242)	(13.054)	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.903)
Số dư cuối năm	50.585.239	14.292.382	6.217.587	3.251.948	172.455	42.961	267.851	(367.882)	8.672.557	3.193.928	86.329.026										



25.2 Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	40.967.755	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đồng, thành viên...)	9.617.484	-	7.646.938	-
Thặng dư vốn cổ phần	14.292.382	-	14.292.382	-
	64.877.621	-	54.512.562	-

25.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.058.523.816	4.022.018.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961.748.355	764.693.879
- Cổ phiếu phổ thông	961.748.355	764.693.879
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.058.523.816	4.022.018.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.058.523.816	4.022.018.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25.4 Cổ tức

Chia cổ tức bằng tiền

Theo Nghị quyết số 1170/NQ-BIDV ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã quyết định chia cổ tức năm 2020 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ cổ tức 2% (ước tính khoảng 804.404 triệu đồng) và thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền là 651.465 triệu đồng cho cổ đông Nhà nước. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại lũy kế đến năm 2019, lợi nhuận còn lại sau thuế, sau trích lập các quỹ, sau chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 với tỷ lệ cổ tức 25,77%. Ngân hàng đã hạch toán khoản cổ tức được chia này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 03 tháng 02 năm 2021, Ngân hàng đã thanh toán cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông ngoài Nhà nước với số tiền là 611.756 triệu đồng. Ngân hàng đã hạch toán dự trả số tiền này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 04 năm 2021 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV đã chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%, tương ứng với số tiền là 87.821 triệu đồng. Khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông không kiểm soát là 21.592 triệu đồng.

Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 04 năm 2021 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV đã chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9%, tương ứng với số tiền là 71.783 triệu đồng. Khoản cổ tức Công ty trả cho cổ đông không kiểm soát là 68.949 triệu đồng.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.161.091	2.485.136
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	90.269.315	87.665.083
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.355.894	7.774.402
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	173.404	160.395
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6.182.490	7.614.007
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.931.339	1.952.812
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	181.066	135.768
Thu khác từ hoạt động tín dụng	109.203	674.301
	101.007.908	100.687.502

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	47.868.125	56.469.185
Trả lãi tiền vay	1.206.562	2.027.045
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4.943.822	5.503.723
Chi phí hoạt động tín dụng khác	166.091	890.750
	54.184.600	64.890.703

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.370.092	8.618.090
Hoạt động thanh toán	4.305.807	3.675.394
Hoạt động ngân quỹ	110.418	92.384
Dịch vụ đại lý	105.771	103.482
Hoạt động bảo hiểm	2.235.045	1.935.040
Dịch vụ khác	3.613.051	2.811.790
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.755.811)	(3.351.709)
Hoạt động thanh toán	(378.211)	(386.760)
Hoạt động ngân quỹ	(216.628)	(262.956)
Bưu điện, viễn thông	(154.247)	(147.896)
Dịch vụ đại lý	(105)	(226)
Hoạt động bảo hiểm	(1.491.473)	(1.358.374)
Dịch vụ khác	(1.515.147)	(1.195.497)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.614.281	5.266.381

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.759.644	4.240.573
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.090.563	3.647.612
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	669.081	592.961
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.863.490)	(2.508.249)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(936.082)	(1.995.723)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(927.408)	(512.526)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.896.154	1.732.324

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	931.760	1.120.487
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(345.992)	(661.283)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	473	19.464
	586.241	478.668

30.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	429.979	1.854.832
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.587)	(977)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 14.4</i>)	(212.961)	(337.718)
	207.431	1.516.137

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	8.957.444	7.992.789
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	8.233.496	7.135.895
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	665.282	719.065
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	572
Thu khác	58.666	137.257
Chi phí từ hoạt động khác	(2.778.592)	(2.900.221)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(540.599)	(644.232)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(433.250)	(201.131)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(1.804.743)	(2.054.858)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.178.852	5.092.568

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	17.831	27.461
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	16.463	18.461
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	735	1.234
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	633	7.766
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	169.791	126.806
	187.622	154.267

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	70.287	81.237
2. Chi phí cho nhân viên:	11.428.468	10.117.321
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	9.243.748	8.246.282
- Các khoản chi đóng góp theo lương	971.391	908.878
- Chi trợ cấp	645.617	573.093
- Chi khác cho nhân viên	567.712	389.068
3. Chi về tài sản:	3.444.710	3.064.090
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	1.222.703	980.093
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.611.764	3.514.305
Trong đó: - Công tác phí	130.734	156.167
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	13.806	22.745
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	957.274	940.972
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (Xem Thuyết minh số 15.3 và 17.3)	(47.182)	(24.955)
	19.465.321	17.692.970

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.547.651	9.026.243
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(1.099.056)	(747.706)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	94.698	51.754
Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng	12.543.293	8.330.291
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(288.045)	(157.310)
- Các chi phí không được khấu trừ	99.264	27.275
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư 48	7.478	(260)
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	12.361.990	8.199.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng mẹ	2.472.398	1.640.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	235.005	159.378
Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống	2.707.403	1.799.378
Thuế TNDN phải trả đầu năm	448.820	760.378
Tăng/(Giảm) khác	12.452	(963)
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(2.614.061)	(2.109.973)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	554.614	448.820

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	36.588	37.087
	36.588	37.087
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	114.444	113.813
	114.444	113.813

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu VND)	10.540.138	6.996.622
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu VND) (*)	(1.792.750)	(1.915.641)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu VND)	8.747.388	5.080.981
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) (**)	5.059	5.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.729	1.004

(*) Mục Trích lập các quỹ khác dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ báo cáo từ lợi nhuận để lại của năm 2020.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2020 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2021.

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.660.583	12.294.193
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	68.851.444	49.432.144
Tiền gửi tại các TCTD khác	83.818.239	37.044.904
- Không kỳ hạn	11.048.869	14.478.998
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	72.769.370	22.565.906
	165.330.266	98.771.241

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	27.142	26.481
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	9.243.748	8.246.282
2. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	28,38	25,95

38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	1.537.775.376	1.298.497.896
Động sản	202.902.297	186.627.782
Chứng từ có giá	263.192.674	185.907.195
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	<i>4.390.000</i>	<i>7.480.000</i>
Tài sản khác	222.326.672	202.849.776
	<u>2.226.197.019</u>	<u>1.873.882.649</u>

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	3.073.000	2.768.000
	<u>3.073.000</u>	<u>2.768.000</u>

39. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
1. Bảo lãnh vay vốn	8.458.181	4.085.698
2. Cam kết giao dịch hối đoái	3.972.645	2.723.799
- Cam kết mua ngoại tệ	2.816.946	1.581.271
- Cam kết bán ngoại tệ	1.155.699	1.142.528
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	121.248.044	79.827.911
4. Bảo lãnh khác	167.338.469	155.955.887
5. Các cam kết khác	8.355.060	12.696.460
	<u>309.372.399</u>	<u>255.289.755</u>

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nghiệp vụ nhận ủy thác không chịu rủi ro	134.317	199.321
Nghiệp vụ ngân hàng đại lý	43.786.549	47.373.905
	<u>43.920.866</u>	<u>47.573.226</u>



41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	Tăng tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	18.970.994
	Tăng các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	1.909.689
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	Tăng tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	5.860.638
Cổ đông chiến lược	Tăng tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	35.890
	Tăng tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	532.456
	Tăng tiền BIDV phải trả cổ đông chiến lược	120.661
Các công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	782.421
	Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2.228.561
	(Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	(382.122)
	Tăng phải thu các công ty liên doanh	40.000
Các công ty liên kết	(Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	(177.640)
	(Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	(131.631)

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu	64.545.328	-
	Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	-	(8.056.381)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc Nhà nước)	Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	(15.792.985)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(80.197)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	1.581.838	-
	Tiền BIDV phải trả cổ đông chiến lược	-	(120.661)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(3.586.411)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	3.197.259	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	21.252	-
	Phải thu các công ty liên doanh	40.000	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(653.363)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	380.896	-

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	17.754	15.678
Thành viên Ban Kiểm soát	3.345	3.521
Thành viên Ban Điều hành	14.697	15.711
	35.796	34.910

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TAI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

	Tổng dư nợ		Các cam kết	CCTC phái sinh	Kinh doanh và
	cho vay	Tổng tiền gửi	ngoại bảng	(Tổng giá trị	đầu tư chứng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	giao dịch theo	khoán (Chênh
				hợp đồng)	lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.354.494.767	1.429.749.987	307.639.707	192.282	180.687.233
Nước ngoài	24.164.451	26.791.483	1.732.692	-	2.782.639

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phái sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Backtest); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất số ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng		Các ngoại tệ khác		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	227.911		1.985.473		-		471.704		2.685.088	
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	92.723		26.492.904		-		871.822		27.457.449	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.371.598		20.377.827		-		1.228.027		22.977.452	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.617		-		-		-		145.617	
Cho vay khách hàng (*)	180.018		81.931.900		-		8.282.107		90.394.025	
Chứng khoán đầu tư (*)	-		38.361		-		2.744.277		2.782.638	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		384.784		-		2.297		387.081	
Tài sản cố định	-		163.295		-		519.145		682.440	
Tài sản Có khác (*)	11.115		1.521.457		-		806.784		2.339.356	
Tổng tài sản	2.028.982		132.896.001		-		14.926.163		149.851.146	
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác	370.890		60.513.022		-		1.445.174		62.329.086	
Tiền gửi của khách hàng	1.535.923		61.133.151		-		10.399.308		73.068.382	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-		9.536.476		-		409.469		9.945.945	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	158.216		3.438.051		-		-		3.596.267	
Phát hành giấy tờ có giá	-		2.709		-		-		2.709	
Các khoản nợ khác	27.169		1.544.232		-		2.224.573		3.795.974	
Tổng nợ phải trả	2.092.198		136.167.641		-		14.478.524		152.738.363	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(63.216)		(3.271.640)		-		447.639		(2.887.217)	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	59.456		(2.378.219)		-		(3.696)		(2.322.459)	
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3.760)		(5.649.859)		-		443.943		(5.209.676)	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi USD, xếp vào kỳ hạn đến 1 tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, tùy theo thời điểm nào đến trước.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất										Tổng Triệu VND					
		Không chịu rủi ro lãi suất		Đến 1 tháng		Từ 1-3 tháng		Từ 3-6 tháng		Từ 6-12 tháng			Từ 1-5 năm		Trên 5 năm		
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản																	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	12.660.583	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.660.583
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	68.702.828	148.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68.851.444
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.011	2.820.326	101.490.243	25.229.661	5.481.784	1.014.386	32.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136.069.563
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.349.718	-	-	165.489	4.567.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.083.165
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	-	33.693	19.621	71.987	66.981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192.282
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	14.049.285	-	343.994.797	416.671.222	401.859.916	146.540.000	39.046.140	6.639.202	1.368.800.562	-	-	-	-	-	-	-	1.368.800.562
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	174.970	172.926	2.014.881	8.551.466	7.188.020	74.801.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163.218.788
Tài sản cố định	-	2.945.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.945.299
Tài sản Có khác (*)	568.572	21.775.744	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.344.316
Tổng tài sản	14.618.868	121.170.700	445.840.275	443.935.385	416.130.642	159.377.345	109.392.924	81.441.095	1.791.907.234								
Nợ phải trả																	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.416.735	69.800.336	18.840.799	22.055.359	5.806.695	1.406.462	4.021.024	123.347.410	-	-	-	-	-	-	-	123.347.410
Tiền gửi của khách hàng	-	1.864.089	518.496.171	248.177.302	258.435.376	323.780.793	29.619.206	24.862	1.380.397.799	-	-	-	-	-	-	-	1.380.397.799
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.991.763	727.832	40.505	231.076	1.764.877	593.943	14.349.996	-	-	-	-	-	-	-	14.349.996
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.748.223	7.831.000	47.624.466	63.729.593	1.452	2.747.023	123.681.757	-	-	-	-	-	-	-	123.681.757
Các khoản nợ khác	-	33.589.804	-	-	-	-	-	-	33.589.804	-	-	-	-	-	-	-	33.589.804
Tổng nợ phải trả	-	36.870.628	601.036.493	275.576.933	328.155.706	393.548.157	32.791.997	7.386.852	1.675.366.766								
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	14.618.868	84.300.072	(155.196.218)	168.358.452	87.974.936	(234.170.812)	76.600.927	74.054.243	116.540.468								
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	14.618.868	84.300.072	(155.196.218)	168.358.452	87.974.936	(234.170.812)	76.600.927	74.054.243	116.540.468								

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 -12 tháng		Từ 1 - 5 năm		Trong hạn	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
	Đến 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	Tổng
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	12.660.583	-	-	-	-	-	-	-	-	12.660.583
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	-	-	68.851.444	-	-	-	-	-	-	-	-	68.851.444
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.011	-	70.560.792	27.174.744	7.877.517	5.460.438	24.995.061	136.069.563	6.083.165	44.106	44.106	136.069.563
Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*)	-	-	1.009.266	-	5.029.793	-	-	-	-	-	-	6.083.165
Cho vay khách hàng và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	-	86.378	8.403	97.501	-	-	-	-	-	-	192.282
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	12.060.860	1.988.425	93.812.753	267.968.616	564.681.055	223.517.695	204.771.158	1.368.800.562	1.791.907.234	325.948.225	325.948.225	1.791.907.234
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	124.222	1.613.633	15.060.362	66.813.206	79.607.365	163.218.788	2.945.299	-	-	163.218.788
Tài sản cố định	-	-	3.202	-	655	5.274	10.732.101	10.741.232	2.853.135	-	-	10.741.232
Tài sản Có khác (*)	568.572	-	3.442.674	2.920.405	10.309.988	2.249.542	2.853.135	22.344.316	-	-	-	22.344.316
Tổng tài sản	12.630.443	1.988.425	249.542.048	300.695.067	603.056.871	298.046.155	325.948.225	1.791.907.234	1.791.907.234	325.948.225	325.948.225	1.791.907.234
Nợ phải trả												
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	65.983.986	14.680.666	34.740.969	4.045.084	3.896.705	123.347.410	1.380.397.799	-	-	123.347.410
Tiền gửi của khách hàng	-	-	291.082.723	261.682.090	647.809.317	174.867.083	4.956.586	1.380.397.799	-	-	-	1.380.397.799
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	49.033	96.963	1.449.086	5.614.642	7.140.272	14.349.996	123.681.757	-	-	14.349.996
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.747.160	7.731.102	73.055.308	1.457	41.146.730	123.681.757	33.589.804	-	-	123.681.757
Các khoản nợ khác	-	-	19.874.264	2.732.476	10.243.253	256.639	483.172	33.589.804	-	-	-	33.589.804
Tổng nợ phải trả	-	-	378.737.166	286.923.297	767.297.933	184.784.905	57.623.465	1.675.366.766	1.675.366.766	57.623.465	57.623.465	1.675.366.766
Mức chênh thanh khoản ròng	12.630.443	1.988.425	(129.195.118)	13.771.770	(164.241.062)	113.261.250	268.324.760	116.540.468	116.540.468	268.324.760	268.324.760	116.540.468

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

TPP
T T
AD
90

47. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập là bằng không theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	26.558	27.552	238.442	411.058

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2021	31/12/2020
USD	22.820	23.100
EUR	25.986	28.528
GBP	30.874	31.389
CHF	25.004	26.196
JPY	199,06	223,15
SGD	16.912	17.486
CAD	17.939	18.134
AUD	16.583	17.804

49. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Điều hành đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong năm tài chính. Ban Điều hành cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Trong tháng 01 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông ngoài Nhà nước với số tiền là 152.939 triệu đồng. Ngân hàng đã hạch toán dự trả khoản cổ tức này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 10 tháng 03 năm 2022, Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) đã ban hành Nghị quyết số 223/NQ-BSC thông qua văn kiện giao dịch với nhà đầu tư chiến lược, theo đó BSC sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho đối tác Hàn Quốc là Công ty Hana Financial Investment Co., Ltd (HFI) tổng cộng 65.730.042 cổ phần, tương ứng 35% vốn điều lệ của BSC sau khi tăng vốn. Hiện các bên đang thực hiện các thủ tục xin phép cơ quan chức năng liên quan tại hai nước để hoàn thành giao dịch. Sau khi giao dịch thành công, tỷ lệ sở hữu của BIDV tại BSC sẽ giảm từ mức 79,94% xuống còn 51,96%.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang
Phó Trưởng phòng
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Ngày 28 tháng 3 năm 2022
